

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2010

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		427.319.883.650	353.208.296.735
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.893.291.993	22.636.735.179
1. Tiền	111	V.01	4.893.291.993	22.636.735.179
2. Các khoản tương đương tiền	112			0
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	54.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		54.000.000.000	2.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		295.600.125.301	237.195.986.165
1. Phải thu khách hàng	131		201.361.669.558	187.904.846.907
2. Trả trước cho người bán	132		253.126.329	516.776.569
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			0
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	93.985.329.414	48.774.362.689
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			0
IV. Hàng tồn kho	140		55.839.728.028	75.393.518.845
1. Hàng tồn kho	141	V.04	55.839.728.028	75.393.518.845
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.986.738.328	15.982.056.546
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		0
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		16.986.738.328	15.982.056.546
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+260)	200		167.759.186.295	53.946.420.526
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			0
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		0	0
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		0
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		0
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			0
II. Tài sản cố định	220		158.028.698.950	43.679.177.444
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	20.916.923.169	22.476.099.824
- Nguyên giá	222		53.951.095.207	52.996.163.577
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(33.034.172.038)	(30.520.063.753)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		0
- Nguyên giá	225			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		483.767.278	483.767.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(483.767.278)	(483.767.278)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	137.111.775.781	21.203.077.620
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	0	
- Nguyên giá	241			0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			0
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	8.675.371.484	8.374.981.484
1. Đầu tư vào công ty con	251			0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		800.476.484	800.476.484
3. Đầu tư dài hạn khác	258		7.874.895.000	7.574.505.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			0
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.055.115.861	1.892.261.598
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1.055.115.861	1.892.261.598
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		0
3. Tài sản dài hạn khác	268			0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN 270=100+200)	270		595.079.069.945	407.154.717.261
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		472.709.612.073	315.665.670.156
I. Nợ ngắn hạn	310		437.952.254.826	301.152.543.230
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	273.447.177.448	116.985.796.587
2. Phải trả người bán	312		118.327.604.693	138.317.253.630
3. Người mua trả tiền trước	313		11.567.661.732	26.012.108.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	19.482.579.814	17.749.192.186
5. Phải trả người lao động	315		0	185.156.211
6. Chi phí phải trả	316	V.17	8.407.663.570	55.892.315
7. Phải trả nội bộ	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			0
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.865.179.988	1.814.387.549
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			0
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		854.387.581	32.756.745
II. Nợ dài hạn	330		34.757.357.247	14.513.126.926
1. Phải trả dài hạn người bán	331			0
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		0
3. Phải trả dài hạn khác	333			0
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7.934.185.916	7.934.185.916
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		0
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		164.496.449	142.057.748
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		26.658.674.882	6.436.883.262
9. Quỹ PTKH&CN	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		122.369.457.872	91.489.047.105
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	122.369.457.872	91.489.047.105
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.046.749.030	25.081.176.665
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			0
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			0
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.676.421.907	4.308.191.071
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.063.217.697	379.102.279
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		10.583.069.238	11.720.577.090
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		595.079.069.945	407.154.717.261

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài		24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại			25,16	25,12
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập

Trần Quang Trung

Kế toán trưởng

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 15/07/2010

Giám đốc

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Lân



Tầng 18 toà nhà VINACONEX9 KĐT Mễ Trì Hạ-TL-Hà Nội

BÁO CÁO KẾT LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.095.776.010	8.929.709.927
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2.514.108.285	2.216.685.450
- Các khoản dự phòng	03		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.029.482.790)	(177.431.002)
- Chi phí lãi vay	06	D33	8.437.829.453	1.630.497.090
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		23.018.230.958	12.599.461.465
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(59.408.820.918)	(77.796.922.846)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		19.553.790.817	7.543.626.921
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(9.203.318.458)	48.883.898.705
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		837.145.737	(440.432.178)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(4.916.150.845)	(1.521.276.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(2.867.104.708)	(1.433.099.787)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	24.235.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(446.600.000)	(459.517.667)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(33.432.827.417)	(12.600.026.977)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(114.467.051.785)	(17.382.024.515)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	95.238.096

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(5.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(366.481.582.300)	(19.520.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		314.181.582.300	59.430.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.029.482.790	82.192.906
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(164.737.568.995)	(22.164.683.513)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	D26	29.965.572.365	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(553.911.930)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		302.123.733.751	128.736.242.103
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(145.662.352.890)	(85.209.267.127)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(6.000.000.000)	(7.274.850.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		180.426.953.226	35.698.213.046
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(17.743.443.186)	933.502.556
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		22.636.735.179	5.958.259.151
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.893.291.993	6.891.761.707

Người lập

Kế toán trưởng

Lập ngày 15/07/2010

Giám đốc



KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

GIÁM ĐỐC
Nguyễn Tuấn Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Đến 30/06/2010

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**01- Tiền:**

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Tiền mặt	2.082.792.328	708.510.702
- Tiền gửi ngân hàng	2.810.499.665	21.928.224.477
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4.893.291.993	22.636.735.179

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Phải thu khác	0	0
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	14.500.000.000	11.000.000.000
+ Dự án 19 Đại Từ	41.487.455.208	1.350.000.000
+ Trụ sở làm việc	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Dự án Cầu Diễn	27.624.282.000	25.850.000.000
+ Nhà máy nước lọc	0	2.000.000
+ Tuyến 110KV Cửa Đạt	0	106.890.000
+ Thu khác	373.592.206	465.472.689
Cộng	93.985.329.414	48.774.362.689

04- Hàng tồn kho:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Nguyên liệu, vật liệu	3.385.811.085	3.241.042.376
- Công cụ, dụng cụ	0	1.587.006.363
- Chi phí SX, KD dở dang	52.280.485.234	70.359.416.694
- Thành phẩm	173.431.709	206.053.412
Cộng giá gốc hàng tồn kho	55.839.728.028	75.393.518.845

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chi tiêu	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại cổ phiếu)	0	0	0	0
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn (chi tiết cho từng loại trái phiếu)	0	0	0	0
- Đầu tư ngắn hạn khác	0	54.000.000.000	0	2.000.000.000
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	0	0	0	0
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:	0	0	0	0
+ Về số lượng	0	0	0	0
+ Về giá trị	0	0	0	0
Cộng	0	54.000.000.000	0	2.000.000.000

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện VT, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	8.119.276.635	37.782.715.124	6.582.859.755	511.312.063	52.996.163.577
- Mua trong năm	800.867.993	140.772.728	0	13.290.909	954.931.630
- Đầu tư XD CB hoàn thành	0	0	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	8.920.144.628	37.923.487.852	6.582.859.755	524.602.972	53.951.095.207
Giá trị hao mòn lũy kế	0	0	0	0	0
Số dư đầu năm	2.692.506.773	25.127.200.427	2.292.470.346	407.886.207	30.520.063.753
- Khấu hao trong năm	29.297.207	2.006.310.419	459.803.611	18.697.048	2.514.108.285
- Tăng khác	0	0	0	0	0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư (-)	0	0	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (-)	0	0	0	0	0
- Giảm khác (-)	0	0	0	0	0
Số dư cuối năm	2.721.803.980	27.133.510.846	2.752.273.957	426.583.255	33.034.172.038
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình	0	0	0	0	0
- Tại ngày đầu năm	5.426.769.862	12.655.514.697	4.290.389.409	103.425.856	22.476.099.824
- Tại ngày cuối năm	6.198.340.648	10.789.977.006	3.830.585.798	98.019.717	20.916.923.169

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Thương hiệu	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán (-)						0
- Giảm khác (-)						0
Số dư cuối năm				450.000.000	33.767.278	483.767.278
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						0
- Tại ngày đầu năm				0	0	0
- Tại ngày cuối năm				0	0	0

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Mua sắm TSCĐ	5.961.409.989	2.327.551.358
- Chi phí XDCB dở dang:	131.150.365.792	18.875.526.262
Trong đó:	0	0
+ Dự án 19 Đại Từ	13.523.925.748	18.513.376.686
+ Dự án 136 Hồ Tùng Mậu	97.848.608.080	302.820.002
+ Dự án tổ 34 Cầu Diễn	19.777.831.964	59.329.574
Cộng	137.111.775.781	21.203.077.620

14- Chi phí trả trước dài hạn:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Chi phí công cụ dụng cụ	1.055.115.861	1.892.261.598
Cộng	1.055.115.861	1.892.261.598

15- Vay và nợ ngắn hạn:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
Vay ngắn hạn	271.600.177.448	113.493.796.587
- Vay ngân hàng	90.985.177.448	92.065.763.420
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	55.530.426.622	62.670.290.861
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	35.454.750.826	29.395.472.559
- Vay cá nhân	144.615.000.000	15.260.000.000
- Vay tổ chức khác	36.000.000.000	6.168.033.167
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.847.000.000	3.492.000.000
Cộng	273.447.177.448	116.985.796.587

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Thuế GTGT hàng nội địa	17.844.584.154	16.758.055.046
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.636.739.204	991.137.140
- Thuế thu nhập cá nhân	1.256.456	0
Cộng	19.482.579.814	17.749.192.186

17- Chi phí phải trả:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	0	0
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả	3.555.511.940	33.833.333
- Trích trước khác	4.852.151.630	22.058.982
Cộng	8.407.663.570	55.892.315

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
- Kinh phí công đoàn	724.136.706	650.603.300
- Bảo hiểm xã hội	318.859.116	169.609.266
- Bảo hiểm y tế	54.544.417	24.111.149
- Phải trả về cổ phần hoá	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	0
- Doanh thu chưa thực hiện	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.767.639.749	970.063.834
Cộng	5.865.179.988	1.814.387.549

20- Vay và nợ dài hạn:

Chi tiêu	30/06/2010	01/01/2010
a - Vay dài hạn	0	0
- Vay ngân hàng	0	0
+ Ngân hàng ĐT&PT Hà Tây	3.294.185.916	3.294.185.916
+ Ngân hàng TMCP CTVN - CN Nam Thăng Long	4.640.000.000	4.640.000.000
Cộng	7.934.185.916	7.934.185.916

13- Đầu tư dài hạn khác:

Chi tiêu	30/06/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty con)	0		0	0
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (Chi tiết cho cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)	0	800.476.484	0	800.476.484
- Cty CP ĐT&TM Vinaconex	80.048	800.476.484	80.048	800.476.484
c - Đầu tư dài hạn khác	0	7.874.895.000		7.574.505.000
- Đầu tư cổ phiếu	0	0	0	0
+ Cty CP TTNT Việt Nam	30.000	300.000.000	30.000	300.000.000
+ Cty CP xây dựng số 11	50	1.320.000	0	930.000
+ Cty CP DV bảo vệ Hà Nội	45.000	450.000.000	15.000	150.000.000
+ Cty CP ống sợi thủy tinh	20.000	200.000.000	20.000	200.000.000
+ Cty CP vật tư ngành nước	151.250	1.512.500.000	151.250	1.512.500.000
+ Cty CP tư vấn Handic	40.500	411.075.000	40.500	411.075.000
+ Cty tài chính CP VVF	500.000	5.000.000.000	500.000	5.000.000.000
- Đầu tư trái phiếu	0	0	0	0
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	0	0	0	0
- Cho vay dài hạn	0	0	0	0
Cộng	0	8.675.371.484	0	8.374.981.484

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng TC	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	21.900.000.000	-1.263.320.315	3.651.769.092	247.817.884	8.277.693.954	82.813.960.615
- Tăng trong năm trước		3.181.176.665	-553.911.930	656.421.979	131.284.395	11.846.977.090	15.261.948.199
- Giảm khác			-1.817.232.245			8.404.093.954	6.586.861.709
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	25.081.176.665	0	4.308.191.071	379.102.279	11.720.577.090	91.489.047.105
- Tăng trong năm nay	30.000.000.000	74.833.990		1.368.230.836	684.115.418	10.583.069.238	42.710.249.482
- Giảm trong năm nay		109.261.625				11.720.577.090	11.829.838.715
Số dư cuối năm nay	80.000.000.000	25.046.749.030	0	5.676.421.907	1.063.217.697	10.583.069.238	122.369.457.872

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của Tổng công ty	30/06/2010	01/01/2010
- Vốn góp của các đối tượng khác	40.800.000.000	25.500.000.000
Cộng	39.200.000.000	24.500.000.000
	80.000.000.000	50.000.000.000

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2010	01/01/2010
Vốn góp đầu năm	50.000.000.000	50.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	30.000.000.000	0
Vốn góp cuối năm	80.000.000.000	50.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ trước	6.000.000.000	7.274.850.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia từ LN kỳ này		

d- Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	30/06/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000	5.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	5.000.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Doanh thu sản xuất VLXD	13.015.763.824	9.084.842.084
- Doanh thu kinh doanh BĐS	36.293.614.132	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	150.744.249.124	145.434.756.452
Cộng	200.053.627.080	154.519.598.536

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Doanh thu sản xuất VLXD	13.015.763.824	9.084.842.084
- Doanh thu kinh doanh BĐS	36.293.614.132	0
- Doanh thu hoạt động xây lắp	150.744.249.124	145.434.756.452
Cộng	200.053.627.080	154.519.598.536

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Giá vốn của sản xuất VLXD	11.539.880.840	8.869.123.756
- Giá vốn của kinh doanh BĐS	28.912.072.820	0
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	134.086.013.975	130.950.341.537
Cộng	174.537.967.635	139.819.465.293

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.979.982.790	52.922.906
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	49.500.000	29.270.000
- Lãi bán chứng khoán	97.590.000	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	0	392.516
Cộng	2.127.072.790	82.585.422

30- Chi phí tài chính (Mã số 22):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Lãi tiền vay	8.437.829.453	1.630.497.090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	208.453.429	89.638.941
- Chi phí tài chính khác	345.700	276.325
Cộng	8.646.628.582	1.720.412.356

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):

Chi tiêu	30/06/2010	30/06/2009
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	3.512.706.772	2.225.242.487
Cộng	3.512.706.772	2.225.242.487

Lập biểu

[Signature]
Trần Quang Trung

Kế toán trưởng

[Signature]
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Tuấn Dũng

Lập ngày 15/07/2010

Giám đốc



[Signature]
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Lân